

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Văn Thành	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2019 và tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Kwok Wing Tam	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Bà Đinh Thị Minh Khuê	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Tá	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Đặng Như Lợi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)

Ban Điều hành

Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2019)
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng Ban kiểm soát (tái bổ nhiệm là Thành viên Ban Kiểm soát ngày 25 tháng 4 năm 2019 và bổ nhiệm Phụ trách Ban Kiểm soát từ ngày 01 tháng 8 năm 2019)
Bà Chu Thị Phương Anh	Trưởng Ban kiểm soát (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2019)
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Yau Chung Hun	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Hùng Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

90-002
NHÂN
NG TY
EM HƯ
OIT
T NA
TP. H

Số: 0734 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 30 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Văn Đặng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.697.037.154.523		4.642.897.383.504	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		236.267.717.397		161.317.627.176	
1. Tiền	111	5	236.267.717.397		161.317.627.176	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.107.882.009.599		2.069.739.158.189	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		261.236.825.120		231.306.273.123	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(86.258.198.854)		(74.090.498.267)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.932.903.383.333		1.912.523.383.333	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.066.301.856.057		1.106.169.646.244	
1. Phải thu của khách hàng	131		1.063.857.861.682		1.056.093.156.725	
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	1.063.857.861.682		1.056.093.156.725	
2. Trả trước cho người bán	132		5.220.211.201		1.932.652.073	
3. Các khoản phải thu khác	135	9	248.476.871.907		313.573.744.898	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(251.253.088.733)		(265.429.907.452)	
IV. Hàng tồn kho	140		4.137.565.578		4.254.781.922	
1. Hàng tồn kho	141		4.137.565.578		4.254.781.922	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		314.681.776.367		272.269.651.128	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		314.681.776.367		271.558.780.207	
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	11	180.554.186.282		178.262.428.223	
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	12	134.127.590.085		93.296.351.984	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-		275.317.625	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-		435.553.296	
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	8	967.766.229.525		1.029.146.518.845	
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		344.178.880.597		410.465.958.473	
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		623.587.348.928		618.680.560.372	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		983.492.221.906		835.744.487.853	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.085.991.486		12.375.161.229	
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	14.085.991.486		12.375.161.229	
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000		10.000.000.000	
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4.085.991.486		2.375.161.229	
II. Tài sản cố định	220		399.453.456.237		383.214.382.741	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	93.302.838.881		94.968.228.937	
- Nguyên giá	222		234.415.514.697		230.704.562.956	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.112.675.816)		(135.736.334.019)	
2. Tài sản vô hình	227	14	293.669.697.901		285.660.074.767	
- Nguyên giá	228		377.645.266.754		364.981.505.914	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.975.568.853)		(79.321.431.147)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	12.480.919.455		2.586.079.037	
III. Bất động sản đầu tư	240	16	67.777.779.747		70.227.843.227	
- Nguyên giá	241		86.216.068.013		85.359.655.013	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18.438.288.266)		(15.131.811.786)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		465.965.300.000		340.965.300.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	17	145.350.000.000		145.350.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	57.615.300.000		57.615.300.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	263.000.000.000		138.000.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.209.694.436		28.961.800.656	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	25.850.590.474		22.197.168.817	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.359.103.962		6.764.631.839	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.680.529.376.429		5.478.641.871.357	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.411.951.281.473	3.236.708.834.871
I. Nợ ngắn hạn	310		3.411.653.412.743	3.236.542.466.141
1. Phải trả cho người bán	312		686.165.767.903	584.810.036.020
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	20	686.165.767.903	584.810.036.020
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	42.887.379.046	40.822.344.866
3. Phải trả người lao động	315	22	183.942.434.628	179.989.494.730
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	20.128.194.560	8.911.318.295
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	48.307.298.346	89.339.015.115
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	25	92.375.691.111	86.465.123.390
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.932.827.373	12.864.104.419
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	26	2.309.913.819.776	2.233.341.029.306
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.328.780.551.010	1.295.233.096.919
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		889.942.154.646	860.356.686.986
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		91.191.114.120	77.751.245.401
II. Nợ dài hạn	330		297.868.730	166.368.730
1. Phải trả dài hạn khác	333		297.868.730	166.368.730
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.268.578.094.956	2.241.933.036.486
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	2.268.578.094.956	2.241.933.036.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		91.354.037.800	89.447.875.399
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260.654.829.268	235.915.933.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.680.529.376.429	5.478.641.871.357
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)			31.249.987.652	31.674.348.844
2. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)			1.278.690	1.215.844
- Đồng Euro (EUR)			11.225	5.111
- Đồng Yên Nhật (JPY)			27.797	29.249
- Đô la Singapore (SGD)			11.355	11.377



Sái Văn Hưng
Người lập biểu/Phụ trách Kế toán



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		3.429.798.399.897	3.184.697.861.086
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		12.353.352.315	11.030.001.855
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	34	204.978.022.623	230.007.971.150
4. Thu nhập khác	13		7.579.751.099	2.105.134.563
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		3.223.083.847.084	2.994.457.965.129
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		6.184.438.845	6.050.850.099
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	35	78.608.588.153	109.559.033.613
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	36	121.246.951.936	115.947.927.100
9. Chi phí khác	24		4.954.692.931	1.019.671.711
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		220.631.006.985	200.805.521.002
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	42.886.447.352	40.123.801.267
12. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(3.594.472.123)	(1.621.092.306)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		181.339.031.756	162.302.812.041
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.674	1.250

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	29	4.342.023.510.859	3.942.767.720.563
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.874.338.485.377	3.547.814.788.350
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		501.232.479.573	480.547.479.627
- Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		33.547.454.091	85.594.547.414
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	30	1.097.871.173.857	924.468.319.817
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.031.584.095.981	1.015.593.097.111
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(66.287.077.876)	91.124.777.294
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		3.244.152.337.002	3.018.299.400.746
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		185.646.062.895	166.398.460.340
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	31	180.627.144.445	164.678.242.533
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		5.018.918.450	1.720.217.807
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		3.429.798.399.897	3.184.697.861.086
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		1.697.870.040.326	1.856.150.649.104
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.726.030.284.366	1.866.422.359.855
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		28.160.244.040	10.271.710.751
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		468.063.814.525	644.687.535.328
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	26	29.585.467.660	(189.310.432.834)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	26	4.906.788.556	(231.410.389.606)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	32	1.254.484.904.905	1.253.563.070.548
11. Tăng/(Giảm) dự phòng dao động lớn	16	26	13.439.868.689	(19.915.320.859)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	33	1.955.159.073.490	1.760.810.215.440
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		609.910.219.040	519.666.813.267
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.345.248.854.450	1.241.143.402.173
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		3.223.083.847.084	2.994.457.965.129
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		206.714.552.813	190.239.895.957
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		12.353.352.315	11.030.001.855
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		6.184.438.845	6.050.850.099
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		6.168.913.470	4.979.151.756
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	34	204.978.022.623	230.007.971.150
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	35	78.608.588.153	109.559.033.613
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		126.369.434.470	120.448.937.537
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	121.246.951.936	115.947.927.100
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		218.005.948.817	199.720.058.150

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

002-
ANH
TY
HỮU
TTE
NAM
HOC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
23. Thu nhập khác	31		7.579.751.099	2.105.134.563
24. Chi phí khác	32		4.954.692.931	1.019.671.711
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.625.058.168	1.085.462.852
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		220.631.006.985	200.805.521.002
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	42.886.447.352	40.123.801.267
28. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(3.594.472.123)	(1.621.092.306)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		181.339.031.756	162.302.812.041
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.674	1.250

Sái Văn Hưng
Người lập biểu/Phụ trách Kế toán



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	220.631.006.985	200.805.521.002
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.025.146.147	19.619.864.641
Các khoản dự phòng	03	150.120.780.377	67.521.853.966
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.486.729.246	(324.510.664)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(191.219.860.808)	(166.966.739.011)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	201.043.801.947	120.655.989.934
Thay đổi các khoản phải thu	09	40.230.798.689	(178.640.586.328)
Thay đổi hàng tồn kho	10	117.216.344	383.143.018
Thay đổi các khoản phải trả	11	73.095.005.524	121.660.934.107
Thay đổi các khoản trả trước	12	(46.776.417.817)	(42.738.228.614)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(29.930.551.997)	(4.864.154.985)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.148.980.068)	(38.426.783.100)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.101.075.375)	(60.360.474.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	168.529.797.247	(82.330.160.446)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(32.427.209.453)	(3.596.618.266)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.804.305.560	198.172.725
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.167.740.000.000)	(2.086.370.883.333)
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.022.360.000.000	2.069.523.383.333
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192.091.029.049	171.830.662.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.088.125.156	151.584.717.166
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(109.624.845.360)	(91.354.037.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.624.845.360)	(91.354.037.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	74.993.077.043	(22.099.480.280)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	161.317.627.176	183.614.229.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(42.986.822)	(197.121.860)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	236.267.717.397	161.317.627.176



Sái Văn Hưng
Người lập biểu/Phụ trách Kế toán



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là "BMI".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.667 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.680 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 62 công ty thành viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 01 Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 62 công ty thành viên) tại các tỉnh thành trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 02 tháng 01 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 01/2019/TT-BTC ("Thông tư 01") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 01 có hiệu lực từ ngày 16 tháng 02 năm 2019. Ban Điều hành đã áp dụng Thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 01 không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và nhận ký quỹ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải	07 - 12
Máy móc, thiết bị	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu/chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất để xây trụ sở tại các Công ty thành viên, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác. Theo quy định hiện hành, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng của lô đất và quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 40 năm.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với quyền sử dụng đất có thời hạn.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí khai thác bảo hiểm trực tiếp được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng và chi phí khai thác trực tiếp chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương tự với phương pháp tính toán dự phòng phí chưa được hưởng.

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian mà Tổng Công ty ghi nhận các lợi ích kinh tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị Định 73"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và
- Bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Riêng khoản phí của kỳ đóng phí đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí bảo hiểm phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tỷ lệ và phí tỷ lệ.

Hoa hồng và các khoản doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các năm tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu khi các hợp đồng bảo hiểm này phát sinh hiệu lực bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty đã thực hiện đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận cho việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo Thông tư 50 và theo Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018, chi tiết như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh: Áp dụng phương pháp từng ngày (2018: Phương pháp từng ngày).
- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh: Áp dụng phương pháp 1/24 (2018: Phương pháp 1/24).
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Áp dụng phương pháp 1/24 (2018: Phương pháp 1/24).

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.



Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông} \\ \text{báo hoặc chưa} \\ \text{yêu cầu đòi} \\ \text{bồi thường của} \\ \text{3 năm tài chính} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm tài} \\ \text{chính trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}$$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm thì các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Nghị định 73 và Thông tư 50.

Điều 17, khoản 3.3, tiết b của Thông tư 50 về Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất quy định như sau:

- *Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất.*

Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

- *Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (DPĐL) được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:*

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền được sử} \\ \text{dụng từ DPĐL} \\ \text{trong năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{thuộc trách} \\ \text{nhiệm giữ} \\ \text{lại trong} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng phí bảo} \\ \text{hiểm giữ lại} \\ \text{của năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự phòng phí} \\ \text{chưa được} \\ \text{hưởng tương} \\ \text{ứng với trách} \\ \text{nhiệm giữ lại} \\ \text{phải trích lập} \\ \text{trong năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường tương} \\ \text{ứng với trách} \\ \text{nhiệm} \\ \text{giữ lại cho khiếu} \\ \text{nại chưa giải} \\ \text{quyết phải lập} \\ \text{vào năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}$$

Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỷ lệ 1% (2018: 1%) phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm hoạt động.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24. (2018: Phương pháp 1/24).

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ tứ kỳ của Thông tư 50.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24. (2018: Phương pháp 1/24).

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR"): Trích lập theo công thức:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	x	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
		Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp				Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước		Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% (2018: 1%) phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty không thực hiện bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận tại thời điểm các hồ sơ bồi thường được hoàn tất và được người có có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm thì xem là chưa giải quyết và được bao gồm trong dự phòng bồi thường.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh, dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Các khoản giảm trừ chi phí bồi thường bao gồm thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% và thu khác được ghi nhận khi Tổng Công ty xác định có khả năng chắc chắn thu hồi từ các đối tượng có liên quan.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính toán dự phòng phí chưa được hưởng.



Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm. Trong năm toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm". Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty đã xác định chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ theo phương pháp phù hợp giữa doanh thu và chi phí để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau.

Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo Điều lệ Tổng Công ty.

2500-
NH
ONG
NHIỆP
LO
IỆT
- TP

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.587.940.102	5.800.744.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	227.517.985.295	155.516.882.997
Tiền đang chuyển	2.161.792.000	-
	<u>236.267.717.397</u>	<u>161.317.627.176</u>

002-
INH
TY
HUU
TTI
NAM
HOC

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	11.269.709.577	11.269.709.577	-	11.269.740.882	11.269.740.882	-
- Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (KSB)	14.858.489.001	5.610.000.000	9.248.489.001	14.858.489.001	8.415.000.000	6.443.489.001
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (LPB)	25.253.144.300	18.108.478.200	7.144.666.100	25.253.144.300	21.661.839.960	3.591.304.340
- Công ty Cổ phần DRH (DRH)	20.000.000.000	1.000.000.000	19.000.000.000	23.593.496.000	18.306.569.000	5.286.927.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (NOS)	23.593.496.000	16.311.398.000	7.282.098.000	20.000.000.000	800.000.000	19.200.000.000
- Cổ phiếu khác	166.261.986.242	122.679.040.489	43.582.945.753	136.331.402.940	96.762.625.014	39.568.777.926
	261.236.825.120	174.978.626.266	86.258.198.854	231.306.273.123	157.215.774.856	74.090.498.267
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.111.348.508.543	1.932.903.383.333	178.445.125.210	1.990.968.508.543	1.812.523.383.333	178.445.125.210
- Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	-	77.172.887.595	77.172.887.595	-	77.172.887.595
+ Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	-	8.763.407.588	8.763.407.588	-	8.763.407.588
+ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)	68.409.480.007	-	68.409.480.007	68.409.480.007	-	68.409.480.007
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
	2.188.521.396.138	1.932.903.383.333	255.618.012.805	2.168.141.396.138	1.912.523.383.333	255.618.012.805

(i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên và có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 dưới 12 tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 6% đến 8,3%/năm đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,8% đến 10%/năm đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và 0% đối với tiền gửi bằng Đô la Mỹ). Dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 ("ALC2") đã đến hạn nhưng công ty này không có khả năng thanh toán.

(ii) Trái phiếu Sông Đà Thăng Long và Vinashin đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này.



7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bảo hiểm gốc	242.451.959.177	326.618.889.677
Phải thu nhận tái bảo hiểm	117.978.831.061	63.845.446.965
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	693.614.627.172	651.564.765.993
Phải thu phí đồng bảo hiểm	2.350.958.390	1.598.803.466
Phải thu khác	7.461.485.882	12.465.250.624
	1.063.857.861.682	1.056.093.156.725

8. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	344.178.880.597	410.465.958.473
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	623.587.348.928	618.680.560.372
	967.766.229.525	1.029.146.518.845

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi dự thu	160.641.230.820	163.316.704.621
- Tạm ứng cho nhân viên	5.792.568.694	6.096.068.580
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	136.304.810	1.169.416.595
- Phải thu các đơn vị nội bộ chỉ hệ	51.757.383	-
- Phải thu khác (i)	81.855.010.200	142.991.555.102
	248.476.871.907	313.573.744.898
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	4.085.991.486	2.375.161.229
	14.085.991.486	12.375.161.229

(i) Phải thu khác thể hiện các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

(ii) Ký quỹ bảo hiểm thể hiện số tiền Tổng Công ty thực hiện ký quỹ tại ngân hàng thương mại theo quy định tại Nghị định 73 (tối thiểu bằng 2% vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ).

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu bảo hiểm gốc	176.932.130.190	191.108.948.909
Dự phòng lãi phải thu đầu tư tài chính	74.320.958.543	74.320.958.543
	251.253.088.733	265.429.907.452

11. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ thể hiện các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa phân bổ và chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau phù hợp với phương pháp tính toán dự phòng phí chưa được hưởng theo quy định hiện hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngắn hạn khác thể hiện các khoản chi phí khai thác bảo hiểm gốc, chi phí chờ kết chuyển và các chi phí trả trước ngắn hạn khác.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	136.931.089.457	66.311.878.028	232.974.400	21.051.162.646	6.177.458.425	230.704.562.956
Tăng trong năm	-	8.463.148.635	-	-	107.046.560	8.570.195.195
Phân loại lại	-	-	-	-	442.000.000	442.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.972.145.240)	-	(1.329.098.214)	-	(5.301.243.454)
Số dư cuối năm	136.931.089.457	70.802.881.423	232.974.400	19.722.064.432	6.726.504.985	234.415.514.697
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	73.401.966.275	40.218.496.135	43.393.560	17.901.073.991	4.171.404.058	135.736.334.019
Khấu hao trong năm	4.258.985.677	5.302.425.990	12.881.914	726.732.182	469.954.357	10.770.980.120
Giảm do thanh lý	-	(3.972.145.240)	-	(1.329.098.214)	-	(5.301.243.454)
Phân loại lại	-	-	-	-	66.148.859	66.148.859
Giảm khác	(18.690.827)	-	-	-	(140.852.901)	(159.543.728)
Số dư cuối năm	77.642.261.125	41.548.776.885	56.275.474	17.298.707.959	4.566.654.373	141.112.675.816
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	63.529.123.182	26.093.381.893	189.580.840	3.150.088.655	2.006.054.367	94.968.228.937
Tại ngày cuối năm	59.288.828.332	29.254.104.538	176.698.926	2.423.356.473	2.159.850.612	93.302.838.881

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.135.377.148 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 42.732.951.952 đồng).

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	288.871.690.567	75.667.815.347	442.000.000	364.981.505.914
Tăng trong năm	-	13.105.760.840	-	13.105.760.840
Phân loại lại	-	-	(442.000.000)	(442.000.000)
Số dư cuối năm	288.871.690.567	88.773.576.187	-	377.645.266.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	10.142.689.569	69.112.592.719	66.148.859	79.321.431.147
Khấu hao trong năm	1.793.949.192	3.153.740.355	-	4.947.689.547
Phân loại lại	-	-	(66.148.859)	(66.148.859)
Giảm khác	(227.402.982)	-	-	(227.402.982)
Số dư cuối năm	11.709.235.779	72.266.333.074	-	83.975.568.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	278.729.000.998	6.555.222.628	375.851.141	285.660.074.767
Tại ngày cuối năm	277.162.454.788	16.507.243.113	-	293.669.697.901

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 57.397.475.821 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: là 56.303.183.906 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	804.324.182	804.324.182
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.486.366.059	1.281.525.641
- Xây dựng trụ sở văn phòng	2.917.827.459	1.281.525.641
- Chi phí phát triển phần mềm	8.568.538.600	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	190.229.214	500.229.214
	12.480.919.455	2.586.079.037

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.038.389.764	79.321.265.249	85.359.655.013
Tăng trong năm	-	856.413.000	856.413.000
Số dư cuối năm	6.038.389.764	80.177.678.249	86.216.068.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	15.131.811.786	15.131.811.786
Khấu hao trong năm	-	3.306.476.480	3.306.476.480
Số dư cuối năm	-	18.438.288.266	18.438.288.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.038.389.764	64.189.453.463	70.227.843.227
Tại ngày cuối năm	6.038.389.764	61.739.389.983	67.777.779.747

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 (VAS 05) - "*Bất động sản đầu tư*", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản lâu dài và Tổng Công ty cũng chưa xác định được các bất động sản cùng loại tương tự để so sánh.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Đầu tư vào công ty liên doanh thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp ("UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty TNHH Bảo hiểm LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời gian hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương 48,45% quyền biểu quyết).

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện các hoạt động tái bảo hiểm theo giấy phép kinh doanh và thực hiện các dịch vụ khác có liên quan gồm giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xem xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị theo quy định hiện hành.

002-C
INH
TY
HỮU HẠN
TE
AM
HỒ CHÍ MINH

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng
a. Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
- Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	7.618.100.000	-	7.618.100.000	7.618.100.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Vinare)	43.218.000.000	43.218.000.000	-	43.218.000.000	43.218.000.000	-
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên	779.200.000	779.200.000	-	779.200.000	779.200.000	-
	57.615.300.000	57.615.300.000	-	57.615.300.000	57.615.300.000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	163.000.000.000	163.000.000.000	-	88.000.000.000	88.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB Bank)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
	263.000.000.000	263.000.000.000	-	138.000.000.000	138.000.000.000	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, hưởng lãi suất từ 7% đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 7% đến 7,6%/năm).

(ii) Trái phiếu thể hiện trái phiếu doanh nghiệp với kỳ hạn từ 05 năm và hưởng lãi suất từ 8,7% đến 8,825%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: trái phiếu doanh nghiệp với kỳ hạn 05 năm và hưởng lãi suất 8,825%/năm).

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê văn phòng, thiết bị	13.718.694.890	12.021.341.068
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.580.541.898	3.168.924.088
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.551.353.686	7.006.903.661
	25.850.590.474	22.197.168.817

20. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	25.481.257.527	35.957.632.006
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	47.868.804.292	92.009.910.371
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	45.937.622.718	52.127.783.510
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	44.939.506.960	24.761.342.190
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	130.886.608.768	33.568.263.601
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	391.051.967.638	346.385.104.342
	686.165.767.903	584.810.036.020

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	37.451.966.532	147.575.065.353	(166.298.916.276)	18.728.115.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(435.553.296)	42.886.447.352	(27.148.980.068)	15.301.913.988
Thuế khác	3.370.378.334	32.063.201.068	(26.576.229.953)	8.857.349.449
	40.386.791.570	222.524.713.773	(220.024.126.297)	42.887.379.046

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong đó:		
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	435.553.296
- Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	42.887.379.046	40.822.344.866

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, phải trả người lao động thể hiện khoản chênh lệch giữa quỹ lương trích vào chi phí trong năm và số lương, thưởng thực tế chi trả cho cán bộ công nhân viên trong năm.

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện các khoản trả trước của người mua bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực hoặc trả trước cho các năm sau đối với các đơn bảo hiểm nhiều năm.



24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế và Bảo hiểm Thất nghiệp	-	396.699.180
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	2.917.153.638
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	134.000.000	147.000.000
Phải trả các đơn vị nội bộ thu hộ	50.150.175	288.337.840
Các khoản phải trả khác	48.123.148.171	85.589.824.457
	<u>48.307.298.346</u>	<u>89.339.015.115</u>

25. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng thể hiện các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và sẽ được phân bổ vào thu nhập trong các năm tài chính sau theo quy định hiện hành. Chi tiết thay đổi trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	86.465.123.390	84.315.663.492
Phát sinh trong năm	186.537.712.166	138.787.069.605
Phân bổ vào thu nhập trong năm	(180.627.144.445)	(136.637.609.707)
Tại ngày cuối năm	<u>92.375.691.111</u>	<u>86.465.123.390</u>

26. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]	Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	889.942.154.646	623.587.348.928	266.354.805.718	860.356.686.986	618.680.560.372	241.676.126.614
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	816.572.586.229	592.834.021.005	223.738.565.224	792.266.858.660	588.430.019.799	203.836.838.861
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	73.369.568.417	30.753.327.923	42.616.240.494	68.089.828.326	30.250.540.573	37.839.287.753
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.328.780.551.010	344.178.880.597	984.601.670.413	1.295.233.096.919	410.465.958.473	884.767.138.446
	2.218.722.705.656	967.766.229.525	1.250.956.476.131	2.155.589.783.905	1.029.146.518.845	1.126.443.265.060

Trong đó, chi tiết:

	Năm nay			Năm trước		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]	Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	860.356.686.986	618.680.560.372	241.676.126.614	1.015.021.002.623	819.422.001.098	195.599.001.525
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	29.585.467.660	4.906.788.556	24.678.679.104	(154.664.315.637)	(200.741.440.726)	46.077.125.089
Số dư cuối năm	889.942.154.646	623.587.348.928	266.354.805.718	860.356.686.986	618.680.560.372	241.676.126.614
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	1.295.233.096.919	410.465.958.473	884.767.138.446	1.216.269.937.357	319.341.604.863	896.928.332.494
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	33.547.454.091	(66.287.077.876)	99.834.531.967	78.963.159.562	91.124.353.610	(12.161.194.048)
Số dư cuối năm	1.328.780.551.010	344.178.880.597	984.601.670.413	1.295.233.096.919	410.465.958.473	884.767.138.446

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	77.751.245.401	97.623.553.698
Trích lập thêm trong năm	33.439.868.719	30.127.691.703
Sử dụng trong năm	(20.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tại ngày cuối năm	91.191.114.120	77.751.245.401

Trong năm, Tổng Công ty đã sử dụng dự phòng dao động lớn cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm các nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, và bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu do tổng phí giữ lại của các nghiệp vụ này trong năm, sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của Tổng Công ty.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 913.540.378.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	91.354.037	91.354.037
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>91.354.037</i>	<i>91.354.037</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.354.037	91.354.037
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>91.354.037</i>	<i>91.354.037</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	463.173.480.000	50,70%	463.173.480.000	50,70%
AXA.SA - Pháp	152.097.000.000	16,65%	152.097.000.000	16,65%
Công ty TNHH Firstland	51.626.460.000	5,65%	51.626.460.000	5,65%
Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông bên ngoài	246.643.438.000	27,00%	246.643.438.000	27,00%
	913.540.378.000	100%	913.540.378.000	100%



27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	913.540.378.000	974.943.696.449	81.332.734.797	28.085.153.439	129.840.453.658	2.127.742.416.343
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	162.302.812.041	162.302.812.041
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(198.220.750)	(198.220.750)
Phân phối các quỹ	-	-	8.115.140.602	-	(55.608.413.240)	(47.493.272.638)
Giảm khác	-	-	-	-	(420.698.510)	(420.698.510)
Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	89.447.875.399	28.085.153.439	235.915.933.199	2.241.933.036.486
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	181.339.031.756	181.339.031.756
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(109.624.845.360)	(109.624.845.360)
Phân phối các quỹ	-	-	1.906.162.401	-	(46.432.520.678)	(44.526.358.277)
Giảm khác	-	-	-	-	(542.769.649)	(542.769.649)
Số dư cuối năm	913.540.378.000	974.943.696.449	91.354.037.800	28.085.153.439	260.654.829.268	2.268.578.094.956

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2/2019-BM/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền bằng 12% vốn điều lệ, số tiền là 109.624.845.360 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 38.634.694.769 đồng (đã tạm trích trên báo cáo năm trước là 23.970.768.472 đồng);
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền là 8.115.140.602 đồng (số liệu này đã được trích lập trên báo cáo tài chính năm trước).

Đồng thời, trong năm Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 1.906.162.401 đồng, theo đó số dư quỹ dự trữ bắt buộc lũy kế đã đạt 10% vốn điều lệ. Tổng Công ty cũng đã tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 26.490.596.388 đồng.

Số liệu cuối cùng của việc chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của năm 2019 sẽ được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 34 và số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên, Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

29. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	3.880.504.743.575	3.553.334.784.674
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(6.166.258.198)	(5.519.996.324)
Phí bảo hiểm gốc thuần (1)	3.874.338.485.377	3.547.814.788.350
Phí nhận tái bảo hiểm	503.729.976.714	486.064.510.998
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(2.497.497.141)	(5.517.031.371)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần (2)	501.232.479.573	480.547.479.627
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	33.547.454.091	85.594.547.414
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	4.342.023.510.859	3.942.767.720.563

Trong đó:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(1) Chi tiết doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần		
Bảo hiểm Cháy nổ	824.231.708.663	656.860.217.860
Bảo hiểm Con người	1.249.113.281.549	1.095.276.138.921
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	169.842.331.761	193.153.762.181
Bảo hiểm Hàng không	1.174.889.450	17.903.791.276
Bảo hiểm Kỹ thuật	150.324.655.037	184.733.835.251
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.176.312.161	5.744.826.605
Bảo hiểm Tàu	136.940.973.664	161.997.510.469
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	57.592.836.035	63.783.460.466
Bảo hiểm Tín dụng	422.107.683.432	345.035.291.568
Bảo hiểm Trách nhiệm	62.958.559.084	60.557.788.074
Bảo hiểm Xe cơ giới	795.875.254.541	762.768.165.679
	3.874.338.485.377	3.547.814.788.350
(2) Chi tiết doanh thu phí nhận tái bảo hiểm thuần		
Bảo hiểm Cháy nổ	256.265.755.610	230.363.358.924
Bảo hiểm Con người	13.483.471.106	30.881.518.035
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	112.914.420.473	156.517.373.827
Bảo hiểm Hàng không	48.995.832.002	3.208.505.599
Bảo hiểm Kỹ thuật	34.183.286.620	30.728.371.251
Bảo hiểm Nông nghiệp	3.481.156.761	214.877.936
Bảo hiểm Tàu	12.112.671.454	13.230.852.343
Bảo hiểm Trách nhiệm	22.053.402.086	15.265.866.894
Bảo hiểm Xe cơ giới	239.980.602	136.754.818
	503.729.976.714	480.547.479.627

30. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.031.584.095.981	1.015.593.097.111
Trong đó:		
- Bảo hiểm Cháy nổ	659.940.715.102	557.746.889.792
- Bảo hiểm Con người	4.230.802.382	5.530.301.999
- Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	94.161.497.691	98.579.010.878
- Bảo hiểm Hàng không	3.227.237.296	18.463.952.921
- Bảo hiểm Kỹ thuật	100.550.422.099	138.141.828.025
- Bảo hiểm Nông nghiệp	4.053.605.119	7.703.214.463
- Bảo hiểm Tàu	42.157.528.637	53.211.771.296
- Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	54.045.105.917	59.131.868.527
- Bảo hiểm Tín dụng	33.608.071.352	41.153.142.571
- Bảo hiểm Trách nhiệm	34.687.134.199	35.034.986.552
- Bảo hiểm Xe cơ giới	921.976.187	896.130.087
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	66.287.077.876	(91.124.777.294)
	1.097.871.173.857	924.468.319.817

31. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	181.283.331.428	162.364.444.755
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	656.186.983	(2.313.797.778)
	180.627.144.445	164.678.242.533

32. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.726.030.284.366	1.866.422.359.855
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (1)	1.454.444.652.069	1.551.386.934.297
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (2)	271.585.632.297	315.035.425.558
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(28.160.244.040)	(10.271.710.751)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (3)	(468.063.814.525)	(644.687.535.328)
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	29.585.467.660	(189.310.432.834)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(4.906.788.556)	231.410.389.606
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	1.254.484.904.905	1.253.563.070.548

Trong đó chi tiết:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(1) Chi tiết chi bồi thường bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm Cháy nổ	428.460.557.782	551.099.932.854
Bảo hiểm Con người	311.121.717.342	262.801.508.331
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	82.727.803.837	58.105.528.095
Bảo hiểm hàng không	90.079.750	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	52.301.612.175	27.768.645.659
Bảo hiểm Nông nghiệp	13.119.164.528	-
Bảo hiểm Tàu	107.606.387.567	161.691.496.576
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	3.385.140.685	1.948.416.426
Bảo hiểm Tín dụng	11.529.550.113	1.877.311.821
Bảo hiểm Trách nhiệm	9.453.783.701	3.837.922.674
Bảo hiểm Xe cơ giới	434.648.854.589	482.256.171.861
	<u>1.454.444.652.069</u>	<u>1.551.386.934.297</u>
(2) Chi tiết chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm Cháy nổ	132.894.737.078	158.900.143.614
Bảo hiểm Con người	9.683.984.652	27.248.018.612
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	69.841.854.961	83.537.260.948
Bảo hiểm Hàng không	12.811.306.665	1.217.532.603
Bảo hiểm Kỹ thuật	24.721.080.365	26.319.383.485
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.210.877.329	144.554.728
Bảo hiểm Tàu	9.844.623.398	10.960.131.512
Bảo hiểm Trách nhiệm	10.559.907.673	6.514.947.386
Bảo hiểm Xe cơ giới	17.260.176	193.452.670
	<u>271.585.632.297</u>	<u>315.035.425.558</u>
(3) Chi tiết thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm Cháy nổ	325.760.710.645	535.033.032.786
Bảo hiểm con người	276.259.912	-
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	43.451.141.421	28.533.105.432
Bảo hiểm Hàng không	972.510.000	1.430.797.500
Bảo hiểm Kỹ thuật	42.328.882.018	24.454.182.590
Bảo hiểm nông nghiệp	12.463.206.856	-
Bảo hiểm Tàu	22.140.490.499	51.098.453.971
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	3.256.091.588	1.061.308.740
Bảo hiểm Tín dụng	11.886.495.284	1.362.354.513
Bảo hiểm Trách nhiệm	5.312.325.700	1.619.819.895
Bảo hiểm Xe cơ giới	215.700.602	94.479.901
	<u>468.063.814.525</u>	<u>644.687.535.328</u>



33. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	609.910.219.040	519.666.813.267
Chi phí lương nhân viên	287.665.896.102	243.055.904.832
Chi phí văn phòng	14.219.206.217	14.559.698.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.197.174.607 (14.176.818.757)	8.816.759.667 19.134.387.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.384.038.668	43.011.583.608
Các khoản thuế, phí, lệ phí	7.887.458.634	6.944.168.139
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	270.074.907.894	250.314.904.092
Chi phí khai thác	547.724.371.740	483.981.148.863
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	104.735.090.952	94.736.924.759
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	13.071.654.769	18.788.369.342
Chi tài trợ học sinh theo định mức	16.237.722.668	15.524.004.012
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41.228.150.956	42.275.548.504
	1.955.159.073.490	1.760.810.215.440

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	154.340.633.310	150.367.238.865
Lãi đầu tư trái phiếu, năm phiếu, tín phiếu	5.747.705.480	7.461.425.661
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.327.216.458	8.986.302.694
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.376.343.279	9.968.384.607
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.240.526.279	52.071.341.143
Doanh thu hoạt động tài chính khác	945.597.817	1.153.278.180
	204.978.022.623	230.007.971.150

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho hoạt động đầu tư	48.377.779.631	49.467.707.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.476.287.510	18.714.214.209
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	12.167.700.586	32.330.302.453
Chi phí tài chính khác	5.586.820.426	9.046.808.971
	78.608.588.153	109.559.033.613

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	62.065.828.969	63.776.534.828
Chi phí vật liệu quản lý	2.586.450.522	2.866.869.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.510.732.317	6.675.858.679
Thuế, phí và lệ phí	3.408.230.782	1.508.053.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.856.982.194	26.748.727.085
Chi phí khác	20.818.727.152	14.371.883.146
	121.246.951.936	115.947.927.100



37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.758.739.072	40.123.801.267
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6.127.708.280	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.886.447.352	40.123.801.267

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	220.631.006.985	200.805.521.002
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>4.579.213.477</i>	<i>8.799.788.032</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>41.416.525.102</i>	<i>8.986.302.694</i>
Thu nhập tính thuế	183.793.695.360	200.619.006.340
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.758.739.072	40.123.801.267
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.758.739.072	40.123.801.267

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính toán dựa trên kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp này có thể sẽ điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

38. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	181.339.031.756	162.302.812.041
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành (i)	26.490.596.388	40.039.780.426
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	1.906.162.401	8.115.140.602
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	152.942.272.967	114.147.891.013
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	91.354.037	91.354.037
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.674	1.250

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2018 được trình bày lại theo phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2/2019-BM/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 (số đã trình bày trên báo cáo năm trước là 23.201.537.704 đồng). Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay được tạm tính dựa trên phương án kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	12.690.787.942	12.588.333.580

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	6.034.671.239	10.075.622.127
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.228.015.796	6.183.886.215
	14.262.687.035	16.259.508.342

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất và văn phòng với thời hạn từ 01 năm tới 05 năm.

40. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	1.388.266.473.260	1.393.956.767.211
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.268.578.094.956	2.241.933.036.486
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	336.327.238.225	333.765.071.141
4. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	543.984.383.471	514.211.198.134
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	835.996.717.242	753.192.292.717
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	835.996.717.242	753.192.292.717
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	546.946.370.619	503.545.283.497
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	552.269.756.018	640.764.474.494
Theo tỷ lệ phần trăm	166%	185%

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của cổ đông, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.267.717.397	161.317.627.176	236.267.717.397	161.317.627.176
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.069.375.067.648	1.116.612.155.400	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.107.882.009.599	2.069.739.158.189	2.107.882.009.599	2.069.739.158.189
Đầu tư tài chính dài hạn	320.615.300.000	195.615.300.000	(*)	(*)
	3.734.140.094.644	3.543.284.240.765	(*)	(*)
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	734.473.066.249	670.835.198.317	(*)	(*)
Nhận ký quỹ	297.868.730	166.368.730	(*)	(*)
	734.770.934.979	671.001.567.047	(*)	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, tuy nhiên Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động của đối với rủi ro này. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm các biện pháp để tránh tối đa tác động hoặc tìm các biện pháp cân bằng các tác động trái chiều.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 18. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về thay đổi giá cổ phiếu là không đáng kể.



Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.267.717.397	-	236.267.717.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.055.289.076.162	14.085.991.486	1.069.375.067.648
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.107.882.009.599	-	2.107.882.009.599
Đầu tư tài chính dài hạn	-	320.615.300.000	320.615.300.000
	3.399.438.803.158	334.701.291.486	3.734.140.094.644
Phải trả người bán và phải trả khác	734.473.066.249	-	734.473.066.249
Nhận ký quỹ	-	297.868.730	297.868.730
	734.473.066.249	297.868.730	734.770.934.979
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.664.965.736.909	334.403.422.756	2.999.369.159.665
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.317.627.176	-	161.317.627.176
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.104.236.994.171	12.375.161.229	1.116.612.155.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.069.739.158.189	-	2.069.739.158.189
Đầu tư tài chính dài hạn	-	195.615.300.000	195.615.300.000
	3.335.293.779.536	207.990.461.229	3.543.284.240.765
Phải trả người bán và phải trả khác	670.835.198.317	-	670.835.198.317
Nhận ký quỹ	-	166.368.730	166.368.730
	670.835.198.317	166.368.730	671.001.567.047
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.664.458.581.219	207.824.092.499	2.872.282.673.718

Ban Điều hành đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm và tái bảo hiểm, quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được Tổng Công ty thực hiện theo 2 cấp. Theo đó, những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro về biến động tỷ giá, lạm phát, tổn thất gia tăng và các rủi ro khác.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Quan hệ

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	Cổ đông lớn
AXA.SA – Pháp	Cổ đông lớn
Firstland Co., Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
AXA .SA - Pháp		
Phí nhượng tái bảo hiểm	18.147.569.521	19.730.714.090
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	<u>2.594.849.872</u>	<u>1.401.746.678</u>
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp		
Phí nhận tái bảo hiểm	56.128.596.826	135.791.617.441
Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm	<u>18.616.627.450</u>	<u>41.444.768.034</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	55.580.817.600	46.317.348.000
AXA.SA – Pháp	18.251.640.000	15.209.700.000
Firstland Co., Ltd.	<u>6.195.175.200</u>	<u>5.162.646.000</u>
Cổ tức đã nhận		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	<u>14.535.000.000</u>	-



Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	11.818.368.496	15.620.129.958

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	32.656.375.689	22.797.271.684
Phải trả		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	8.965.240.434	7.715.132.740
AXA.SA – Pháp	13.329.043.791	4.651.575.010

43. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,69	84,75
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,31	15,25
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,06	59,08
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39,94	40,92
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,38	1,43
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,28	1,35
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,43	6,31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	5,29	5,10
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,88	3,67
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,19	2,96
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,99	7,24



Sái Văn Hưng
 Người lập biểu/Phụ trách Kế toán



Lê Văn Thành
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2020